

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN THẢO**

Số: A3.../2015/GTr – GTT

**“V/v Giải trình chênh lệch giữa
BCTC đã được kiểm toán và BCTC
Quý 4 năm 2014”**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.Tuy Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2015

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty cổ phần Thuận Thảo xin chân thành cảm ơn Quý Ủy ban và Quý Sở đã hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Ngày 19 tháng 01 năm 2015, Công ty cổ phần Thuận Thảo (Mã CK: GTT) đã công bố Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2014. Ngày 31 tháng 03 năm 2015 Công ty đã công bố BCTC năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Công ty cổ phần Thuận Thảo xin giải trình số liệu chênh lệch giữa BCTC Quý 4 năm 2014 so với BCTC năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt như sau:

1. Bảng tổng hợp chênh lệch:

NỘI DUNG	Mã số	Số liệu Công ty	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
A. TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	675,960,971,472	538,388,873,348	(137,572,098,124)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	267,686,133,439	129,979,032,318	(137,707,101,121)
1. Phải thu khách hàng	131	2,207,643,288	2,207,993,288	350,000
2. Trả trước cho người bán	132	36,367,179,395	32,166,491,364	(4,200,688,031)
5. Các khoản phải thu khác	135	229,111,310,756	95,604,547,666	(133,506,763,090)
IV. Hàng tồn kho	140	4,967,958,071	4,004,369,033	(963,589,038)
1. Hàng tồn kho	141	4,967,958,071	4,004,369,033	(963,589,038)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3,007,125,751	4,105,717,786	1,098,592,035
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,719,560,464	3,818,152,499	1,098,592,035
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	963,852,621,803	963,852,621,803	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1,639,813,593,275	1,502,241,495,151	(137,572,098,124)
B NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	1,188,502,763,469	1,238,097,191,793	49,594,428,324
I. Nợ ngắn hạn	310	773,392,479,366	856,933,021,014	83,540,541,648
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	353,481,009,672	413,849,353,654	60,368,343,982
2. Phải trả người bán	312	21,105,860,617	23,623,477,476	2,517,616,859
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	63,408,794,321	92,469,961,148	29,061,166,827
6. Chi phí phải trả	316	315,670,395,900	315,639,867,429	(30,528,471)

NỘI DUNG	Mã số	Số liệu Công ty	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13,882,705,962	5,506,648,413	(8,376,057,549)
II. Nợ dài hạn	330	415,110,284,103	381,164,170,779	(33,946,113,324)
4. Vay và nợ dài hạn	334	390,615,902,352	354,912,915,146	(35,702,987,206)
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	1,756,873,882	1,756,873,882
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	451,310,829,806	264,144,303,358	(187,166,526,448)
I. Vốn chủ sở hữu	410	451,310,829,806	264,144,303,358	(187,166,526,448)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	4,473,030,863	(182,693,495,585)	(187,166,526,448)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,639,813,593,275	1,502,241,495,151	(137,572,098,124)

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	221,278,431,991	221,278,431,991	-
4. Giá vốn hàng bán	11	203,850,591,605	203,733,903,005	(116,688,600)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	17,427,840,386	17,544,528,986	116,688,600
7. Chi phí tài chính	22	91,797,356,368	91,766,827,899	(30,528,469)
8. Chi phí bán hàng	24	28,498,402,218	28,480,574,488	(17,827,730)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31,522,421,750	56,187,291,859	24,664,870,109
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(134,381,942,262)	(158,881,767,572)	(24,499,825,310)
11. Thu nhập khác	31	138,570,872,879	5,064,109,789	(133,506,763,090)
12. Chi phí khác	32	3,345,850,870	32,810,290,853	29,464,439,983
13. Lợi nhuận khác	40	135,225,022,009	(27,746,181,064)	(162,971,203,073)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	843,079,747	(186,627,948,636)	(187,471,028,383)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	201,410,159	-	(201,410,159)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	641,669,588	(186,627,948,636)	(187,269,618,224)

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	843,079,747	(186,627,948,636)	(187,471,028,383)
- Khấu hao tài sản cố định	02	38,684,718,192	63,360,074,968	24,675,356,776
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(78,364,333)	(244,672,857)	(166,308,524)
- Chi phí lãi vay	06	91,797,356,368	91,766,827,899	(30,528,469)
<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	131,256,789,974	(31,745,718,626)	(163,002,508,600)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(123,043,589,491)	14,663,511,630	137,707,101,121
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	470,915,328	1,434,504,366	963,589,038
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(6,883,560,814)	24,753,638,717	31,637,199,531
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	31,437,537,358	5,673,588,547	(25,763,948,811)
- Tiền lãi vay đã trả	13	66,186,940	(17,820,002,415)	(17,886,189,355)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(196,440,776)	(93,349,000)	103,091,776
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	32,046,631,461	(4,195,033,839)	(36,241,665,300)
- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(18,045,081,602)	(6,635,081,602)	11,410,000,000
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn	22	2,363,636,364	2,528,909,091	165,272,727
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,974,861,891	3,975,897,688	1,035,797
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(11,706,583,347)	(130,274,823)	11,576,308,524
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(123,382,257,328)	(98,716,900,552)	24,665,356,776
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(20,374,219,947)	4,291,136,829	24,665,356,776

2. Nguyên nhân chênh lệch:

2.1 Phải thu khách hàng tăng 350.000 đồng do điều chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp số liệu;

2.2 Tra trước cho người bán giảm 4.200.668.031 đồng do điều chỉnh bù trừ công nợ của DNTN Xăng dầu Hiệp Thành Phát ở bên khoản phải trả khác, làm cho khoản phải trả khác của DNTN Xăng dầu Hiệp Thành Phát giảm xuống tương ứng.

2.3 Các khoản phải thu khác giảm 133.506.763.090 đồng do điều chỉnh giảm khoản phải thu khác do chưa có chứng từ xác nhận đồng ý chắc chắn từ khách hàng;

2.4 Hàng tồn kho giảm 963.589.038 đồng do điều chỉnh phân bổ tính lại giá thành của các dịch vụ chăn nuôi;

2.5 Chi phí trả trước ngắn hạn tăng 1.098.592.035 đồng do điều chỉnh phân bổ lại chi phí;

2.6 Vay và nợ ngắn hạn tăng 60.368.343.982 đồng do điều chỉnh chuyển vay dài hạn sang nợ dài hạn đến hạn trả và chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp số liệu;

2.7 Phải trả người bán tăng 2.517.616.859 đồng do điều chỉnh bù trừ công nợ của DNTN Xăng dầu Hiệp Thành Phát như trình bày tại các điểm 2.1, 2.10;

2.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 29.061.166.827 đồng do điều chỉnh ghi nhận bổ sung khoản chi phí tiền chậm nộp thuế tính đến cuối năm 2014 với số tiền là 29.262.576.986 đồng và điều chỉnh giảm thuế TNDN 2014 với số tiền là 201.410.159 đồng;

2.9 Chi phí phải trả giảm 30.528.471 đồng do điều chỉnh giảm khoản lãi phải trả cho Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Khánh Hòa;

2.10 Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác giảm 8.376.057.549 đồng do điều chỉnh cân trừ công nợ trả trước người bán với số tiền 4.200.668.031 đồng như trình bày tại điểm 2.1; chuyển qua phải trả người bán với số tiền 2.517.616.859 đồng như trình bày tại điểm 2.7; tách khoản doanh thu chưa thực hiện với số tiền: 1.756.873.882 đồng như trình bày tại điểm 2.10 và điều chỉnh các sai sót khác trong quá trình tập hợp số liệu;

2.11 Vay và nợ dài hạn giảm 35.702.987.206 đồng do điều chỉnh chuyển vay dài hạn sang nợ dài hạn đến hạn trả như trình bày tại điểm 2.6 và chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp số liệu;

2.12 Doanh thu chưa thực hiện tăng 1.756.873.882 đồng do điều chỉnh tách ra từ khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác như trình bày tại điểm 2.10;

2.13 Giá vốn hàng bán giảm 116.688.600 đồng do điều chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp số liệu;

2.14 Chi phí tài chính giảm 30.528.469 đồng do điều chỉnh giảm khoản lãi phải trả cho Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Khánh Hòa như trình bày tại điểm 2.6;

- 2.15 Chi phí bán hàng giảm 17.827.730 đồng do điều chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp số liệu;
- 2.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 24.664.870.109 đồng do điều chỉnh hạch toán khoản lợi thế thương mại trong 2 năm 2013 và 2014 với tổng số tiền: 24.665.356.776 đồng và điều chỉnh sai sót khác trong quá trình tập hợp số liệu;
- 2.17 Thu nhập khác giảm 133.506.763.090 đồng do điều chỉnh giảm khoản phải thu khác do chưa có chứng từ xác nhận như trình bày tại điểm 2.3;
- 2.18 Chi phí khác tăng 29.464.439.983 đồng do điều chỉnh bổ sung chi phí tiền chậm nộp thuế tính đến cuối năm 2014 với số tiền là 29.262.576.986 đồng và các điều chỉnh sai sót khác trong quá trình tập hợp số liệu;
- 2.19 Do ảnh hưởng của việc điều chỉnh tại các điểm trên đây, làm cho các chỉ tiêu: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 187.471.028.383 đồng, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 201.410.159 đồng, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 187.269.618.224 đồng và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 187.166.526.448 đồng.
- 2.20 Từ những ảnh hưởng của việc điều chỉnh các điểm nêu trên đã làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như: Lợi nhuận trước thuế, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động, Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư cũng như lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính cũng thay đổi theo.

Trên đây là giải trình về chênh lệch của BCTC năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt và BCTC Quý 4 năm 2014.

Trân trọng kính chào!

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thị Thuần

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Ban Kiểm soát
- VP TGD
- Lưu Phòng KTTC



03 - Hải Dương - TP. Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên * ĐT: +84 (57) 3 824 229 * Fax: +84 (57) 3 823 466

Email: info@thuanthao.vn * Website: www.thuanthao.com.vn